

Bản án số: **165/2022/HSST**
Ngày: 04/08/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Tạ Thị Thu Hương.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Huy Dũng.**

Bà Đặng Thị Kim Thoa.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Ông Đinh Nho Bình** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: **Ông Nghiêm Đình Trọng** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 08 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 130/2022/TLST-HS ngày 16/06/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2022/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 07 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2022/HSST-QĐ ngày 22 tháng 07 năm 2022, đối với bị cáo:

Vũ Xuân T - sinh năm: 1990 tại Nam Định; ĐKKHKT và chỗ ở: căn hộ A, nhà B, chung cư T, xã A, huyện H, Hà Nội; Nghề nghiệp: tự do; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Vũ Phương B; Con bà: Vũ Thị H; Có vợ: Nguyễn Thị D; Và 02 con sinh năm 2018, 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản số 87 do Công an quận Cầu Giấy lập ngày 14/03/2022; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: chưa; Bị cáo tại ngoại; Hiện áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm: 1977; ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ dân phố T, phường Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên; Vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị Mỹ H, sinh năm: 1971; ĐKKHKT và chỗ ở: Số A, phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình; Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

CÔNG TY M

Địa chỉ: số A ngõ B đường C, phường Q, quận C, Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: số A, ngõ B phố H, phường T, quận C, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Anh Đặng Thanh H – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Vũ Thị Q - sinh năm 1994. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Ngô Thị M, sinh năm: 1989; ĐKKHKT: số A, nhà B, tập thể C, phường Đ, quận H, Hà Nội; Chỗ ở: phòng A, nhà C, Tập thể T, quận T, Hà Nội. Vắng mặt.

2. Anh Lê Văn H, sinh năm: 1985; ĐKKHKT: thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở: số A đường M, phường M, quận N, Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/12/2019, Cơ quan điều tra công an quận Cầu Giấy nhận được đơn của CÔNG TY M, tố cáo Vũ Xuân T có hành vi chiếm đoạt tài sản 54.560.000 đồng, cơ quan điều tra đã điều tra và đã xác định được như sau:

Vũ Xuân T (sinh năm: 1990, ĐKKHKT: căn hộ A, nhà B, chung cư T, xã A, huyện H, Hà Nội) là nhân viên Công ty M (địa chỉ: tòa nhà H, lô A, phố D, phường Y, quận C, Hà Nội) từ ngày 07/03/2012 đến ngày 23/05/2019. Quá trình làm việc, T có chức năng tìm kiếm khách hàng, thực hiện hợp đồng và thu tiền từ khách hàng về cho Công ty. Trong quá trình làm việc với 02 khách hàng là ông Nguyễn Đức H và bà Bùi Thị Mỹ H, T đã thay đổi giá trị mua bán 02 bản hợp đồng để chiếm đoạt số tiền là 54.560.000 đồng và sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thứ nhất: Ngày 07/08/2017, Công ty M có cung cấp số điện thoại của khách hàng là ông Nguyễn Đức H (địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên) có nhu cầu mua thiết bị tập thể dục. T đã liên hệ, tư vấn và báo giá sản phẩm cho ông H. Theo quy định của Công ty thì thiết bị bán cho ông H có giá trị 277.400.000 đồng và giao cho T liên hệ và báo giá sản phẩm cho ông H. Sau đó, T đã soạn thảo 02 hợp đồng dựa trên mẫu hợp đồng có sẵn của Công ty với giá trị là 277.440.000 đồng. Tuy nhiên, khi T đưa cho ông Nguyễn Đức H ký T đã thay đổi, sửa chữa trang đầu của hợp đồng giá trị từ 277.440.000 đồng thành 292.000.000 đồng và thay đổi trang cuối của hợp đồng T tự ký phần đại diện bên Công ty rồi đưa ông H ký. Đối với 01 bản hợp đồng còn lại với giá trị hợp đồng là 277.440.000 đồng thì T không cho ông H biết, T đã tự ý ký ghi tên ông H ở phần khách hàng mua và nộp về Công ty M. Sau khi ký hợp đồng, ông H đã đặt cọc số tiền 40.000.000 đồng, T đã bớt lại 5.000.000 đồng trong số tiền đặt cọc, còn lại 35.000.000 đồng thì T nộp về công ty. Số tiền 252.000.000 đồng ông H thanh toán thì T đã bớt lại 9.560.000 đồng, chỉ nộp về công ty 242.440.000 đồng. T đã chiếm đoạt của ông H số tiền 14.560.000 đồng mà ông H không biết để T chi tiêu vào mục đích cá nhân.

+ Hợp đồng thứ hai: Ngày 12/3/2019, T biết bà Bùi Thị Mỹ H (địa chỉ: Số A, phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình). Tại buổi làm quen, T đã giới thiệu sản phẩm của Công ty M đồng thời lấy số điện thoại của bà H để tiện liên lạc. Đầu tháng 3/2019, bà H có nhu cầu mua thiết bị tập thể dục để mở phòng tập thể hình (Gym) đã liên lạc với T để hỏi mua thiết bị tập thể dục thanh lý của Công ty M ở địa chỉ lô A, phố M, phường Y, quận C, Hà Nội. Lúc này, bà Phạm Hải B – Giám đốc Công ty M có thông báo bằng miệng với nhân viên công ty giá bán lô hàng thanh lý nêu trên là 600 triệu đồng. T đã báo với bà H giá bán lô hàng nêu trên là 640 triệu đồng với mục đích T sẽ được hưởng số tiền chênh lệch là 40 triệu đồng. T đã soạn thảo 02 hợp đồng theo mẫu hợp đồng có sẵn của Công ty với giá trị 600 triệu đồng đưa bà B xem xét kiểm duyệt nội dung. Bà B có trách nhiệm đưa ông Đặng Thanh H – Tổng giám đốc Công ty M ký duyệt vào mục đại diện bên B tại trang 3 của 02 bản hợp đồng có nội dung giống nhau. Sau đó, hợp đồng được T tự đi đóng dấu tròn của Công ty M lên chữ ký ông H và giáp lai 03 trang của hợp đồng. Sau khi ông H – Tổng giám đốc đã ký tên đại diện Công ty M trong 02 bản hợp đồng giống nhau có giá trị 600 triệu đồng như trên. T đã tự ý thay đổi giá trị hợp đồng từ 600 triệu đồng lên 640 triệu đồng tại trang 1 của 02 bản hợp đồng. Để tránh bà H phát hiện việc này, T đưa bà H xem 01 bản hợp đồng có giá trị 640 triệu đồng để bà H tin tưởng giữ lại bản hợp đồng này và yên tâm ký vào 01 bản hợp đồng còn lại. Sau khi bà H đã ký tên tại mục “Đại diện bên A” (bên mua hàng) ở trang 3 hợp đồng, T nộp về Công ty M bản Hợp đồng có giá trị 600 triệu. Sau khi ký hợp đồng, bà H đã đặt cọc số tiền 100 triệu đồng nhưng T chỉ nộp về công ty 60 triệu đồng cho phù hợp với giá trị hợp đồng nộp về Công ty. Số tiền còn lại bà H đã thanh toán là 540 triệu đồng bằng việc chuyển khoản cho Công ty M. Bằng thủ đoạn này T đã chiếm đoạt của bà H số tiền 40.000.000 đồng chi tiêu vào mục đích cá nhân.

Việc T thay đổi nội dung hợp đồng của 02 hợp đồng mua bán mà Công ty M đã ký với 02 khách hàng nêu trên, T tự thực hiện không ai biết.

Quá trình điều tra, T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên và tự nguyện khắc phục số tiền 54.560.000 đồng.

Lời khai ông Nguyễn Đức H: Khoảng tháng 4/2017, ông H có nhu cầu mua thiết bị tập thể dục để kinh doanh phòng tập thể hình (Gym) nên đã lên mạng tìm hiểu và biết đến Công ty M. Ông H đã liên hệ và được Công ty giới thiệu T là nhân viên Công ty sẽ làm việc trực tiếp với ông H. Tổng giá trị hợp đồng mà ông H ký kết với T là 292.000.000 đồng, ông H đặt cọc số tiền là 40.000.000 đồng. Sau khi lắp đặt toàn bộ thiết bị nêu trên, ông H đã thanh toán đầy đủ số tiền còn lại là 252.000.000 đồng cho T bằng tiền mặt. Ông H khẳng định chỉ ký với T 02 bản hợp đồng có nội dung giống nhau nêu trên có giá trị là 292.000.000 đồng. Ông H không biết được Công ty M chiết khấu giảm giá 5% tương ứng với số tiền 14.560.000 đồng (là số tiền ông H được hưởng) và cũng không được T thông báo việc này. Ông H yêu cầu T trả lại số tiền nêu trên.

Lời khai bà Bùi Thị Mỹ H: Khoảng đầu năm 2019, T có đến nhà bà H tại địa chỉ: thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình để giới thiệu thiết bị tập thể dục. Do có nhu

cầu mở phòng tập thể hình, bà H đã ký kết với Công ty M thông qua T 01 bản hợp đồng giá trị 640.000.000 đồng tại địa chỉ: Lô A, phố M, phường Y, quận C, Hà Nội, đồng thời đặt cọc cho T số tiền 100.000.000 đồng tiền mặt tại địa chỉ này. Khi tiến hành lắp đặt xong, bà H đã thanh toán nốt số tiền 540.000.000 đồng làm nhiều lần cho Công ty M thông qua việc chuyển khoản. Bà H khẳng định T chưa bao giờ T cho bà H xem bản hợp đồng có giá trị 600.000.000 đồng. Bà H cho rằng T đã có hành vi gian dối lợi dụng lòng tin của bà H, tự ý thay đổi giá trị hợp đồng từ 600.000.000 đồng lên 640.000.000 đồng để chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng của bà H. Bà H yêu cầu T trả lại số tiền này.

Lời khai của ông Lê Đình Q là Tổng giám đốc Công ty M (từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2018): khoảng tháng 8/2017, Ông Q đã ký 2 bản hợp đồng mua bán với khách hàng Nguyễn Đức H với tổng giá trị 292.045.000 đồng, khách hàng Hưng được chiết khấu giảm giá 5% tương ứng với số tiền 14.560.000 đồng. Do vậy, ông H chỉ phải thanh toán số tiền là 277.440.000 đồng cho Công ty M. Ông Nguyễn Đức H là người được hưởng số tiền này. Nội dung về việc chiết khấu nêu trên đã được thể hiện trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo. Ông Q khẳng định không biết việc T thay đổi nội dung trong hợp đồng để chiếm đoạt 5% chiết khấu của khách hàng Nguyễn Đức H.

Lời khai của ông Đặng Thanh H – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty M từ tháng 2/2019 đến nay: Vào khoảng đầu tháng 3/2019, ông H có ký tên trước vào 2 bản hợp đồng có nội dung giống nhau với khách hàng là bà Bùi Thị Mỹ H (do Vũ Xuân T soạn thảo). Tuy nhiên, ông H không nhớ hợp đồng có giá trị là 600.000.000 đồng hay 640.000.000 đồng. Đối với hợp đồng mua bán với bà Bùi Thị Mỹ H, Công ty M không áp dụng chính sách chiết khấu giảm giá sản phẩm hay chế độ quyết lợi nào khác với khách hàng hoặc người môi giới. Ông H khẳng định không biết việc T thay đổi nội dung và giá trị hợp đồng để chiếm đoạt số tiền 40.000.000 đồng.

Lời khai của bà Ngô Thị M là kế toán của Công ty M từ 24/10/2014 đến 15/02/2022: từ 24/10/2014 đến khoảng tháng 4/2020, bà M là kế toán kho của công ty nên bà M không được giao nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, tổng hợp các hợp đồng mua bán hàng hóa, công nợ của khách hàng. Từ tháng 4/2020 đến 15/2/2022, bà M được giao nhiệm vụ theo dõi công nợ của khách hàng. Lúc này, bà M được giao nhiệm vụ theo dõi công nợ của khách hàng là bà Bùi Thị Mỹ H, địa chỉ: huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Là kế toán của công ty nên được quyền truy cập vào phần mềm kế toán của công ty và biết rõ số phát sinh nợ ban đầu (số tiền bà H trả cho Công ty) là 600.000.000 đồng thể hiện tại sổ “sổ chi tiết công nợ của khách hàng chị H Y (khách mua lại thiết bị phòng Gym) từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/8/2020”. Trong thời gian này, bà M đã liên lạc với bà H để kiểm tra công nợ được bà H cung cấp giá trị hợp đồng của bà H đã ký với Công ty M là 640.000.000 đồng, bà M đã thông báo đồng thời bàn giao lại việc này cho Công ty. Sau đó, bà M có ký 1 “sổ chi tiết công nợ của khách hàng: Chị H Y (khách mua lại thiết bị phòng Gym) từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/8/2019” đã sửa số phát sinh nợ của bà H từ 600.000.000 đồng thành 640.000.000 đồng để xác nhận lại nội dung trước đó bà M đã liên lạc với bà H. Bà M khẳng định giá trị hợp đồng ký kết của Công ty M với bà

Bùi Thị Mỹ H là 600.000.000 đồng trên cơ sở phần mềm kế toán của công ty. Lời khai của bà M phù hợp với tài liệu là “sổ chi tiết công nợ của khách hàng chị H Y (khách mua lại thiết bị phòng Gym) từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/8/2020” do Công ty M đã ký với bà H là 600.000.000 đồng (không phải là 640.000.000 đồng như công ty nêu trong đơn tố giác).

Cơ quan CSĐT Công an quận Cầu Giấy đã tiến hành trưng cầu giám định tại phòng PC09 – Công an thành phố Hà Nội giám định chữ ký, chữ viết có tên Vũ Xuân T trên tài liệu do Công ty M cung cấp. Qua giám định kết luận:

- Chữ viết, chữ ký đúng tên Vũ Xuân T trên các mẫu gồm:
 - + Đơn xin nghỉ việc, thông tin nhân sự, biên bản giao nhận và nghiệm thu hàng hóa.
 - + Chữ viết có nội dung: “Vũ Xuân T”, “TP.Kinh doanh” tại trang 1; chữ viết có nội dung: “07/08 2017 anh H (gym đ) đặt cọc 40.000.000 đ sau khi lắp đặt bàn giao khách sẽ thanh toán hết số tiền còn lại sau 90 ngày (3 tháng)”, chữ viết dòng họ tên “Vũ Xuân T” dưới chữ ký tại trang 3 hợp đồng mua bán số 09/HHDMB/2017 đề ngày 7/8/2017 là bản hợp đồng Công ty M cung cấp.
 - + Chữ viết có nội dung “Đ”, “A”, “T”, “07/08 2017 đặt cọc 35 tr đồng” trên hợp đồng mua bán đại diện bên A: Nguyễn Văn H, đại diện bên B: Lê Đình Q đề ngày 7/8/2017 là bản Hợp đồng Công ty M cung cấp.
 - + Chữ viết dòng họ tên Vũ Xuân T dưới mục bên B trên mẫu hợp đồng lao động đề ngày 7/3/2012.
- Với chữ viết, chữ ký Vũ Xuân T cung cấp là do cùng một người ký và viết ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY M”, chữ ký đúng tên Đặng Thanh H dưới mục “Đại diện bên B” trên hợp đồng mua bán số .../HĐMB/2019, bên bán đứng tên CÔNG TY M (đại diện Đặng Thanh H), bên mua đứng tên Bùi Thị Mỹ H đề ngày 12/3/2019 là bản Hợp đồng bà Bùi Thị Mỹ H cung cấp (ký hiệu A1) và hợp đồng mua bán số 03/HĐMB/2019, bên mua đứng tên Bùi Thị Mỹ H, bên bán đứng tên: CÔNG TY M (đại diện: Đặng Thanh H) đề ngày 12/3/2019 là Hợp đồng Công ty M cung cấp (ký hiệu A2) với hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY M” trên mẫu Công ty M cung cấp là do cùng một con dấu đóng ra và chữ do một người ký ra.

- Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Bùi Thị Mỹ H dưới chữ ký trên mẫu A1, A2 với chữ ký, chữ viết đúng tên Bùi Thị Mỹ H trên các mẫu do bà H cung cấp là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết có nội dung: “Ngày 13/3/2019 Nhận đặt cọc 100,000,000 đ (Một trăm triệu đồng chẵn); “Ngày 15/3/2019 đã chuyển 300,000,000 qua tài khoản” và chữ viết, chữ ký dòng họ tên Vũ Xuân T dưới chữ ký trên mẫu A1 với chữ viết, chữ ký đúng tên Vũ Xuân T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Quá trình điều tra ông Đặng Thanh H là giám đốc của Công ty M ban đầu tố

cáo Vũ Xuân T chiếm đoạt 14.560.000 đồng với bản Hợp đồng ông Nguyễn Đức H và chiếm đoạt 40.000.000 đồng bản Hợp đồng với Bùi Thị Mỹ H. Tuy nhiên, ông H chỉ yêu cầu T bồi thường cho Công ty M 40.000.000 đồng đối với Hợp đồng ký giữa Công ty với bà Bùi Thị Mỹ H; Công ty không yêu cầu bồi thường đối với Hợp đồng ký giữa Công ty với ông Nguyễn Đức H.

Tại bản cáo trạng số 125/CT-VKSCG ngày 08/06/2022, Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy đã truy tố Vũ Xuân T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Vũ Xuân T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự và áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt: Vũ Xuân T từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù, cho hưởng án treo hạn thử thách 48 đến 60 tháng. Miễn hình phạt bổ sung.

Về dân sự: Trao trả cho bị hại ông Nguyễn Đức H số tiền 14.560.000 đồng (mười bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng); bà Bùi Thị Mỹ H số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội, bị cáo thấy mình có tội và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Công ty M: Nhất trí với nội bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, không có ý kiến gì đối với lời khai của bị cáo. Về phần bồi thường dân sự: Đối với Hợp đồng mua bán Công ty ký với bà Bùi Thị Mỹ H, Công ty không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 40.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận Cầu Giấy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa: là nhân viên kinh doanh Công ty M. Ngày 07/8/2017, Công ty M có cung cấp số điện thoại của khách hàng là ông Nguyễn

Đức H, địa chỉ: phường Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên có nhu cầu mua thiết bị tập thể dục. T đã liên hệ, tư vấn và báo giá sản phẩm cho ông H. Theo quy định của Công ty thì thiết bị bán cho ông H có giá trị 277.400.000 đồng, nhưng khi làm việc với ông H, T đã báo giá với ông H giá trị số thiết bị là 292.000.000 đồng. Sau đó, T đã soạn thảo 02 hợp đồng dựa trên mẫu Hợp đồng có sẵn của Công ty với giá trị là 277.440.000 đồng và đưa cho ông Lê Đình Q là Tổng giám đốc của Công ty ký. Bản Hợp đồng T đưa cho ông Nguyễn Đức H ký T đã thay đổi, sửa chữa giá trị từ 277.440.000 đồng thành 292.000.000 đồng và thay đổi trang cuối của hợp đồng, T tự ký phần đại diện bên Công ty. Đối với 01 bản hợp đồng còn lại với giá trị hợp đồng là 277.440.000 đồng thì T không cho ông H biết mà nộp về Công ty M. Khi nộp thì T đã tự ý ký ghi tên ông H ở phần khách hàng mua. Sau khi ký hợp đồng ông H đã đặt cọc số tiền 40 triệu đồng, T đã giữ lại 5.000.000 đồng, nộp về công ty 35.000.000 đồng. Số tiền 252.000.000 đồng ông H thanh toán thì T nộp về công ty 242.440.000 đồng, giữ lại 9.560.000 đồng. T đã chiếm đoạt của ông H số tiền 14.560.000 đồng. Đầu tháng 3/2019, bà Bùi Thị Mỹ H có nhu cầu mua thiết bị tập thể dục để mở phòng tập thể hình (Gym) nên đã liên lạc với T để hỏi mua thiết bị tập thể dục thanh lý của Công ty M ở địa chỉ lô A, phố M, phường Y, quận C, Hà Nội. Lúc này, bà Phạm Hải B – Giám đốc Công ty M có thông báo bằng miệng với nhân viên công ty giá bán lô hàng thanh lý nêu trên là 600.000.000 đồng. T đã báo với bà H giá bán lô hàng nêu trên là 640.000.000 đồng nhưng không cho bà H biết Công ty M chỉ bán lô hàng này với giá 600.000.000 đồng với mục đích T sẽ được hưởng số tiền chênh lệch là 40.000.000 đồng. T đã soạn thảo 02 hợp đồng theo mẫu hợp đồng có sẵn của Công ty với giá trị 600.000.000 đồng đưa bà B xem xét kiểm duyệt nội dung. Sau khi ông H – Tổng giám đốc đã ký tên đại diện Công ty M trong 02 bản hợp đồng giống nhau có giá trị 600.000.000 đồng như trên. T đã thay đổi giá trị hợp đồng từ 600.000.000 đồng lên 640.000.000 đồng tại trang 1 của bản Hợp đồng. Khi đưa cho bà H ký Hợp đồng, T đưa bà H xem 01 bản hợp đồng có giá trị 640.000.000 đồng để bà H tin tưởng giữ lại bản hợp đồng này và yên tâm ký vào 01 bản hợp đồng còn lại. T nộp về Công ty M hợp đồng có giá trị 600.000.000 đồng. Bà H đã đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng, T nộp về công ty 60.000.000 đồng, giữ lại số tiền 40.000.000 đồng.

Lời khai của bị hại Bùi Thị Mỹ H tại các bút lục từ 96-99, 418, 421: Qua giới thiệu, bà H có trao đổi và gặp Vũ Xuân T là nhân viên của Công ty M để thống nhất mua thiết bị tập thể dục thể thao cho phòng tập Gym. Hai bên thống nhất giá trị của Hợp đồng là 640.000.000 đồng. Khi ký, T đưa cho bà H 1 bản hợp đồng bà H đã đọc tại trang 1 là Hợp đồng có giá trị là 640.000.000 đồng nên bà H đã ký tên vào Hợp đồng còn lại mà không đọc. Bà không ký vào bản hợp đồng nào có giá trị 600.000.000 đồng. Bà yêu cầu bị cáo T phải trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng.

Lời khai của bị hại Nguyễn Đức H: Khoảng tháng 4/2017, ông H có nhu cầu mua thiết bị tập thể dục để kinh doanh phòng tập thể hình (Gym) nên đã lên mạng tìm hiểu và biết đến Công ty M. Ông H đã liên hệ và được công ty giới thiệu T là nhân viên Công ty sẽ làm việc trực tiếp với ông H. Tổng giá trị hợp đồng mà ông H ký kết với T là 292.000.000 đồng, ông H đặt cọc số tiền là 40.000.000 đồng.

Sau khi lắp đặt toàn bộ thiết bị nêu trên, ông H đã thanh toán đầy đủ số tiền còn lại là 252.000.000 đồng cho T bằng tiền mặt. Ông H khẳng định chỉ ký với T 02 bản hợp đồng có nội dung giống nhau nêu trên có giá trị là 292.000.000 đồng. Ông H không biết được Công ty M chiết khấu giảm giá 5% tương ứng với số tiền 14.560.000 đồng (là số tiền ông H được hưởng) và cũng không được T thông báo việc này.

Lời khai của đại diện theo pháp luật của Công ty M: Tháng 8 năm 2017 ông Lê Đình Q là Tổng giám đốc Công ty đã ký hai bản Hợp đồng mua bán với khách hàng Nguyễn Đức H với tổng đơn hàng là 292.045.000 đồng, khách hàng được chiết khấu 5% tương đương 14.560.000 đồng, giá trị Hợp đồng là 277.440.000 đồng. Ông Q không biết T thay đổi Hợp đồng để chiếm đoạt số tiền 14.560.000 đồng của ông H.

Lời khai của đại diện theo pháp luật của Công ty M: Quá trình điều tra ông Đặng Thanh H là giám đốc của Công ty M ban đầu tố cáo Vũ Xuân T chiếm đoạt 14.560.000 đồng với bản hợp đồng ông Nguyễn Đức H và chiếm đoạt 40.000.000 đồng bản hợp đồng với Bùi Thị Mỹ H. Tại cơ quan điều tra ông Đặng Thanh H chỉ yêu cầu T bồi thường cho Công ty M 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty M không có ý kiến gì đối với lời khai của bị cáo; về phần bồi thường dân sự: Đối với Hợp đồng mua bán Công ty ký với bà Bùi Thị Mỹ H, Công ty không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 40.000.000 đồng.

Lời khai của anh Lê Văn H – Kế toán trưởng Công ty M giai đoạn từ năm 2018 đến tháng 03 năm 2021 (BL457): Căn cứ vào sổ chi tiết công nợ của khách hàng chị H - Y, số phát sinh nợ là 600.000.000 đồng vào ngày 13/3/2019 tức là giá trị Hợp đồng ban đầu Công ty M ký với khách hàng là 600.000.000 đồng.

Lời khai của bà Ngô Thị M là kế toán của Công ty M: từ tháng 4/2020 đến 15/2/2022, bà M được giao nhiệm vụ theo dõi công nợ của khách hàng là bà Bùi Thị Mỹ H. Do bà M là kế toán của Công ty nên được quyền truy cập vào phần mềm kế toán của Công ty, theo sổ chi tiết công nợ của khách hàng chị H thể hiện giá trị hợp đồng của bà H là 600.000.000 đồng thể hiện bằng số phát sinh nợ. Sau đó, bà M có ký “sổ chi tiết công nợ của khách hàng: Chị H Y” số phát sinh nợ của bà H 640.000.000 đồng. Bà M khẳng định giá trị ký kết hợp đồng ký kết với Công ty M ký với bà Bùi Thị Mỹ H là 600.000.000 đồng dựa trên cơ sở phần mềm kế toán của Công ty.

Căn cứ vào lời khai của bị cáo, lời khai của những người bị hại, lời khai của người làm chứng là chị Ngô Thị M và anh Lê Văn H, Sổ chi tiết công nợ (BL 370) có chữ ký của bà Ngô Thị M và kế toán trưởng Lê Văn H thể hiện giá trị Hợp đồng Công ty M ký với bà Bùi Thị Mỹ H là 600.000.000 đồng. Căn cứ vào các bản hợp đồng do Công ty M, ông Nguyễn Đức H, bà Bùi Thị Mỹ H giao nộp. Căn cứ vào bản Kết luận giám định số 4747 ngày 19/06/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hà Nội. Đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng là nhân viên bán hàng của Công ty, là người trực tiếp giao dịch với khách hàng và đưa Hợp đồng của Công ty cho khách hàng ký, bị cáo Vũ Xuân T đã có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của khách hàng ông Nguyễn Đức H số tiền 14.560.000 đồng, của bà Bùi Thị Mỹ H số

tiền 40.000.000 đồng. Tổng số tiền T chiếm đoạt là: 54.560.000 đồng. Hành vi nêu trên của Vũ Xuân T đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Là nhân viên kinh doanh đại diện cho Công ty trực tiếp báo giá, thỏa thuận và thống nhất giá với khách hàng. Nhưng bị cáo đã có thủ đoạn lừa dối khách hàng, báo giá cao hơn giá Công ty đưa ra nhằm chiếm đoạt tiền chênh lệch, bị cáo soạn thảo Hợp đồng theo giá bán của Công ty đưa cho người đại diện theo pháp luật ký nhưng khi đưa cho khách hàng ký bị cáo đã sửa chữa nội dung của Hợp đồng với giá cao hơn. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của hai người bị hại có giá trị trên 50.000.000 đồng, đã phạm vào tình tiết tăng nặng định khung hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 điều 174 Bộ luật hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử lý hình sự để cải tạo bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

[4] Tuy nhiên, khi lượng hình, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo khai báo thành khẩn, thái độ ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả để bồi thường thiệt hại về tài sản cho người bị hại, gia đình bị cáo có bố đẻ là người có công với cách mạng, tội phạm bị cáo thực hiện là tội ít nghiêm trọng để áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Xét bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng điều 65 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo tự cải tạo ngoài xã hội dưới sự quản lý của chính quyền địa phương nơi cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và cũng là tạo điều kiện cho bị cáo trở thành người tốt.

Bị cáo không có thu nhập ổn định, nên miễn hình phạt bổ sung bằng tiền quy định tại khoản 5 điều 174 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

[5] Về bồi thường dân sự:

T có hành vi gian dối, chỉnh sửa bản hợp đồng để chiếm đoạt của ông Nguyễn Đức H số tiền: 14.560.000 đồng và bà Bùi Thị Mỹ H số tiền 40.000.000 đồng. Người bị hại được xác định là ông Nguyễn Đức H và Bùi Thị Mỹ H. Ông Nguyễn Đức H yêu cầu T bồi thường 14.560.000 đồng, bà Bùi Thị Mỹ H yêu cầu T bồi thường 40.000.000 đồng. Bị cáo đã nộp số tiền 54.560.000 đồng để bồi thường cho người bị hại nên trao trả cho ông Nguyễn Đức H số tiền 14.560.000 đồng, bà Bùi Thị Mỹ H số tiền 40.000.000 đồng.

Giá bán và vận chuyển, lắp đặt các loại thiết bị tập thể dục Công ty M bán cho bà Bùi Thị Mỹ H theo Hợp đồng ngày 12/3/2019 là 600.000.000 đồng, Công ty M đã được thanh toán đầy đủ số tiền 600.000.000 đồng. Tại cơ quan điều tra Công ty M yêu cầu bị cáo phải trả cho Công ty số tiền 40.000.000 đồng là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa Công ty M rút yêu cầu bị cáo phải trả cho Công ty số tiền 40.000.000 đồng nên việc rút yêu cầu của Công ty M được chấp nhận.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: bị cáo **Vũ Xuân T** phạm tội **Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**.

Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 48 Bộ luật hình sự.

- Điều 136, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt: **Vũ Xuân T 26 (hai mươi sáu)** tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, hạn thử thách **52 (năm mươi hai)** tháng, thời hạn kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo về Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, thành phố Hà Nội để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của bản án.

Trong T hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Trao trả cho ông Nguyễn Đức H (sinh năm: 1977; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên) số tiền 14.560.000 đồng (mười bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Trao trả cho bà Bùi Thị Mỹ H (sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số A, phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hòa Bình) số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

(Theo Ủy nhiệm chi lập ngày 15/06/2022 của Công an quận Cầu Giấy vào tài khoản số 3949 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy tại Kho bạc Nhà nước Cầu Giấy).

- Bị cáo phải chịu 200.000 án phí hình sự sơ thẩm và được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Bị cáo, bị hại,
người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, VP.

Tạ Thị Thu Hương